

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo của Kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 - DN/HN)	5 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 - DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 - DN/HN)	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 - DN/HN)	12 - 42

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép đăng ký kinh doanh Số 0300588569 ngày 20 tháng 8 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Mai Kiều Liên	Chủ tịch
Ông Hoàng Nguyên Học	Thành viên
Bà Ngô Thị Thu Trang	Thành viên
Ông Wang Eng Chin	Thành viên
Ông Lê Anh Minh	Thành viên

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành Chuỗi Cung ứng
Bà Nguyễn Thị Như Hằng	Giám đốc Điều hành Phát triển Vùng Nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành Tài chính
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành Dự án
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Quyền Giám đốc Điều hành Sản xuất và Phát triển Sản phẩm
Bà Nguyễn Hữu Ngọc Trân	Quyền Giám đốc Điều hành Tiếp thị
Ông Phạm Phú Tuấn	Quyền Giám đốc Điều hành Kinh doanh

Người đại diện theo pháp luật

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3,
TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 42. Các báo cáo tài chính này được trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của niên độ kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được Ban Điều hành của Công ty phê duyệt vào ngày 28 tháng 2 năm 2011. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 42.

Trách nhiệm của Ban Điều hành đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao hàm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào phán đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro của các báo cáo tài chính hợp nhất xem có sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót hay không. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro đó, Kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Điều hành đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi phương diện trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho niên độ kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Ian S. Lydall
Số chứng chỉ KTV: N.0559/KTV
Chủ tịch

Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM2667
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.919.802.789.330	5.069.158.279.142
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	263.472.368.080	426.134.657.958
111	Tiền		249.472.368.080	376.134.657.958
112	Các khoản tương đương tiền		14.000.000.000	50.000.000.000
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.092.259.762.292	2.314.253.566.692
121	Đầu tư ngắn hạn		2.162.917.431.792	2.400.760.431.792
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.124.862.162.625	728.635.028.515
131	Phải thu khách hàng	5	587.457.894.727	513.346.454.195
132	Trả trước cho người bán		354.095.973.554	139.363.472.266
135	Các khoản phải thu khác	6	183.904.850.455	76.588.274.943
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(596.556.111)	(663.172.889)
140	Hàng tồn kho	7	2.351.354.229.902	1.311.765.054.881
141	Hàng tồn kho		2.355.487.444.817	1.321.270.711.701
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.133.214.915)	(9.505.656.820)
150	Tài sản ngắn hạn khác		87.854.266.431	288.369.971.096
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	38.595.473.073	21.986.072.192
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.933.368.421	37.398.679.286
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	226.000.000.000
158	Tài sản ngắn hạn khác		32.325.424.937	2.985.219.618

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.853.229.506.530	3.412.877.571.360
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.624.693	8.822.112.758
218	Phải thu dài hạn khác		23.624.693	8.822.112.758
220	Tài sản cố định		3.428.571.795.589	2.524.963.816.799
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	2.589.894.051.885	1.835.582.064.070
222	Nguyên giá		4.113.300.629.871	3.135.506.309.723
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.523.406.577.986)	(1.299.924.245.653)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	173.395.289.975	39.241.360.883
228	Nguyên giá		263.171.406.266	82.339.659.797
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(89.776.116.291)	(43.098.298.914)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	665.282.453.729	650.140.391.846
240	Bất động sản đầu tư	10	100.817.545.211	27.489.150.000
241	Nguyên giá		104.059.758.223	27.489.150.000
242	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.242.213.012)	-
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	1.141.798.415.275	602.478.419.946
252	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		214.232.426.023	26.151.955.551
258	Đầu tư dài hạn khác		1.036.146.073.800	672.731.593.440
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(108.580.084.548)	(96.405.129.045)
260	Lợi thế thương mại	11	19.556.808.664	-
270	Tài sản dài hạn khác		162.461.317.098	249.124.071.857
271	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	97.740.813.322	194.714.091.558
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	62.865.036.536	53.520.933.059
278	Tài sản dài hạn khác		1.855.467.240	889.047.240
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.773.032.295.860	8.482.035.850.502

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2010 VNĐ	2009 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.808.595.705.578	1.991.195.909.984
310	Nợ ngắn hạn		2.645.012.251.272	1.734.870.964.822
311	Vay ngắn hạn	13(a)	567.960.000.000	13.283.082.682
312	Phải trả người bán	14	1.089.416.813.120	789.866.508.433
313	Người mua trả tiền trước		30.515.029.293	28.827.412.385
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	281.788.660.883	399.962.484.363
315	Phải trả người lao động		33.549.296.245	28.687.738.983
316	Chi phí phải trả	16	264.150.983.635	208.130.515.257
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	118.236.497.397	83.847.771.105
320	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		259.394.970.699	182.265.451.614
330	Nợ dài hạn		163.583.454.306	256.324.945.162
331	Phải trả dài hạn người bán		-	116.939.763.988
333	Phải trả dài hạn khác	18	92.000.000.000	92.000.000.000
334	Vay dài hạn	13(b)	-	12.454.295.000
336	Dự phòng trợ cấp thôi việc	19	51.373.933.083	34.930.886.174
338	Doanh thu chưa thực hiện		20.209.521.223	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		7.964.436.590.282	6.455.474.592.983
410	Vốn chủ sở hữu		7.964.436.590.282	6.455.474.592.983
411	Vốn cổ phần	20, 21	3.530.721.200.000	3.512.653.000.000
414	Cổ phiếu quỹ	21	(669.051.000)	(154.222.000)
417	Quỹ đầu tư phát triển	21	2.172.290.789.865	1.756.282.910.335
418	Quỹ dự phòng tài chính	21	353.072.120.000	294.347.876.431
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	21	1.909.021.531.417	892.345.028.217
439	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	23	-	35.365.347.535
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.773.032.295.860	8.482.035.850.502

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	Tại ngày 31 tháng 12	
	2010	2009
Đô la Mỹ	1.303.277,93	3.721.592,43
Euro	994,69	425,61



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.081.466.183.586	10.820.141.520.445
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(328.600.184.161)	(206.370.629.645)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ 24(a)	15.752.865.999.425	10.613.770.890.800
11	Giá vốn hàng bán 25	(10.579.208.129.197)	(6.735.061.693.184)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.173.657.870.228	3.878.709.197.616
21	Doanh thu hoạt động tài chính 24(b)	448.530.127.237	439.936.099.518
22	Chi phí tài chính 26	(153.198.613.988)	(184.827.894.243)
24	Chi phí bán hàng 27	(1.438.185.805.872)	(1.245.476.021.840)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp 28	(388.147.124.772)	(292.942.132.778)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	3.642.656.452.833	2.595.399.248.273
40	Thu nhập khác – số thuần 29	608.785.500.303	135.959.019.269
41	Phản lỗ trong liên doanh, liên kết	(234.529.528)	-
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.251.207.423.608	2.731.358.267.542
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành 30	(645.058.588.114)	(361.536.490.197)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại 30, 12	9.344.103.477	6.245.696.829
53	Lỗ/(lãi) phân bổ cho cổ đông thiểu số	693.010.209	(374.620.950)
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.616.185.949.180	2.375.692.853.224
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.251	6.769



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày	
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	4.251.207.423.608	2.731.358.267.542
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	290.130.555.884	234.078.211.663
03	(Hoàn nhập dự phòng)/chi phí dự phòng	(3.794.604.381)	62.019.570.731
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(42.641.420.105)	3.485.360.436
05	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	(334.206.706.014)	(1.250.896.136)
06	Chi phí lãi vay	6.171.553.959	6.654.877.842
07	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	(275.493.447.654)	(134.759.201.229)
07	Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư khác	607.464.960	(23.039.215.925)
07	Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư trong công ty liên doanh	-	(139.577.506.654)
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	3.891.980.820.257	2.738.969.468.270
09	Tăng các khoản phải thu	(319.291.901.558)	(68.041.422.411)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(1.110.496.793.174)	453.952.130.175
11	Tăng các khoản phải trả	367.932.025.243	392.538.074.566
12	(Tăng)/giảm các chi phí trả trước	(14.274.508.242)	10.276.347.742
13	Tiền lãi vay đã trả	(5.034.090.508)	(6.942.303.051)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(548.573.466.173)	(293.332.380.687)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	66.404.700.098	16.032.334.480
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(309.872.739.199)	(146.949.359.480)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	2.018.774.046.744	3.096.502.889.604
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản	(1.432.287.891.422)	(654.816.757.348)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	690.015.455.837	6.746.327.021
23	Tiền chi mua trái phiếu và chứng khoán vốn	(500.000.000.000)	(200.000.000.000)
23	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn	16.773.743.444	101.917.632.788
24	Tiền thu từ thu hồi khoản cho vay từ liên doanh	-	207.968.250.000
25	Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	(188.315.000.000)	(2.450.000.000)
26	Tiền thu từ thu hồi khoản góp vốn vào đơn vị khác	-	134.267.250.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	272.639.774.517	69.082.724.259
28	Mua lại khoản góp vốn của cổ đông thiểu số trong công ty	(121.252.384.560)	(15.603.226.000)
28	Giảm/(tăng) tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	269.375.000.000	(2.123.386.500.000)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(993.051.302.184)	(2.476.274.299.280)

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	Thuyết minh	Niên độ kết thúc ngày		
		31.12.2010 VNĐ	31.12.2009 VNĐ	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	21	18.068.200.000	3.646.400.000
32	Tiền chi trả mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	21	(514.829.000)	(154.222.000)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		967.075.836.372	3.319.646.682
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(407.813.214.054)	(188.221.936.000)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	21, 22	(1.765.200.420.000)	(351.280.620.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		(1.188.384.426.682)	(532.690.731.318)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(162.661.682.122)	87.537.859.006
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	426.134.657.958	338.653.634.582
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(607.756)	(56.835.630)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	263.472.368.080	426.134.657.958



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc
Ngày 28 tháng 2 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 12 đến trang 42 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty” hoặc “Vinamilk”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam ban đầu theo Quyết định số 420/CNN/TCLD ngày 29 tháng 4 năm 1993 theo loại hình doanh nghiệp Nhà nước dưới sự kiểm soát của Bộ Công nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (“Việt Nam” hay “Nhà nước”). Ngày 1 tháng 10 năm 2003, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 155/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp cấp. Ngày 20 tháng 11 năm 2003, Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 19 tháng 1 năm 2006, cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên thị trường chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 42/UBCK-GPNY do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2005.

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần như trình bày trong Thuyết minh số 20.

Hoạt động chủ yếu của Công ty và các công ty con bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, sữa tươi, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất, nguyên liệu;
- Kinh doanh nhà, môi giới, cho thuê bất động sản;
- Kinh doanh kho, bến bãi, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan;
- Sản xuất và mua bán bao bì, in trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa;
- Phòng khám đa khoa;
- Chăn nuôi và trồng trọt;
- Các hoạt động hỗ trợ trồng trọt như: cung cấp cây trồng, hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch cây trồng, làm đất, tưới tiêu;
- Chăn nuôi: cung cấp giống vật nuôi, kỹ thuật nuôi;
- Dịch vụ sau thu hoạch;
- Xử lý hạt giống để nhân giống.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết và các đơn vị đồng kiểm soát được liệt kê dưới đây:

Tên	Địa chỉ	31.12.2010		31.12.2009	
		Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)	Quyền sở hữu (%)	Quyền biểu quyết (%)
Công ty con:					
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn) (a)	Khu Công Nghiệp Lễ Môn, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam	100%	100%	55%	55%
Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế	184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Chiến Thắng – Việt Nam (b)	95 Lê Lợi, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam	-	-	100%	100%
Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Dielac (trước đây là Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam) (c)	9, Đại lộ Tự Do, Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thuận An, Bình Dương	100%	100%	-	-
Liên doanh:					
Dự án phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	Thôn Tư Tra, Huyện Đơn Dương, Tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	25%	25%	25%	25%
Công ty liên kết:					
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	Lô C, 9E Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Huyện Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	20%	20%	20%	20%
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	214 Trần Quang Khải, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,5%	24,5%	24,5%	24,5%
Công ty TNHH Miraka (d)	Tòa nhà c/-Beker 109 Tuwharetoa St, PO Box 1091, Taupo, New Zealand	19,3%	19,3%	-	-

(a) Vào ngày 13 tháng 4 năm 2010, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn (trước đó Vinamilk nắm giữ 55% cổ phần của Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn) đã ra Nghị quyết số 01/04/NQ-ĐHĐCĐ/10 đồng ý chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của các cổ đông thiểu số cho Vinamilk. Sau đó, ngày 24 tháng 6 năm 2010, Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn chuyển đổi thành loại hình công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một Thành viên với tên gọi là Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn theo Giấy chứng nhận Kinh doanh số 2801074568 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

- (b) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2010, chủ sở hữu của Công ty TNHH Một Thành Viên Bất Động Sản Chiến Thắng - Công ty TNHH Một Thành viên Đầu tư Bất động sản Quốc tế - đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ quyết định giải thể tự cách pháp nhân của Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Chiến Thắng và chuyển toàn bộ tài sản, nợ và vốn chủ sở hữu theo giá trị sổ sách cho Công ty TNHH Một Thành viên Bất động sản Quốc tế.
- (c) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010, Ban Quản lý Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore đã ban hành Giấy chứng nhận Đầu tư điều chỉnh số 463043000209 phê duyệt việc thay đổi chủ đầu tư từ F&N Foods Pte Ltd. thành Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và tên Công ty từ Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam thành Công ty TNHH Một thành viên Sữa Dielac dựa trên hợp đồng chuyển nhượng 100% vốn góp của Công ty F&N Foods Pte Ltd. trong Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam mà Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam và Công ty F&N Foods Pte Ltd. đã ký vào ngày 4 tháng 6 năm 2010. Việc bàn giao tài sản được hoàn tất vào ngày 13 tháng 10 năm 2010.
- (d) Vào ngày 30 tháng 9 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã ban hành Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài điều chỉnh số 389/BKH-ĐTRNN-ĐC1 phê duyệt khoản đầu tư của Vinamilk vào Công ty TNHH Miraka, một công ty được thành lập tại New Zealand với tổng số vốn đầu tư là 121.000.000 đô la New Zealand cho thời hạn 40 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đầu tư ra nước ngoài đầu tiên cấp ngày 11 tháng 9 năm 2010. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam đã đầu tư vào Công ty TNHH Miraka với số vốn là 179.315 triệu đồng Việt Nam (tương đương 12,5 triệu đô la New Zealand).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có 4.453 nhân viên (2009: 4.670 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Hợp nhất báo cáo

Năm 2010, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh và công ty liên kết

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.5 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng Việt Nam áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.6 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị của hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên cơ sở xem xét của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được giữ lại với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các chứng khoán cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết

Đầu tư vào các công ty liên doanh và liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất.

2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)**(c) Đầu tư tài chính dài hạn**

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.11 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	8 - 10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị quản lý	3 - 8
Già súc	6
Phần mềm	3

Khấu hao tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này, quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng mà Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải dùng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa hay dịch vụ, dùng cho các mục đích quản lý hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại bất động sản đầu tư như sau:

	Năm
Nhà cửa	10
Cơ sở hạ tầng	25 - 50

Khấu hao bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất được thực hiện theo Thông tư 203/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2009. Theo Thông tư này, quyền sử dụng đất được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.14 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty hoặc công ty con mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.15 Chi phí vay

Chi phí vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong khoảng thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.16 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng hàng bị trả lại.

(b) Doanh thu gia công

Doanh thu hoạt động gia công được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hóa đã được gia công và đã được bên chủ hàng chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu về các khoản tiền gia công.

(c) Doanh thu dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(e) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, cho sự chênh lệch tạm thời giữa giá trị tính thuế của tài sản và nợ phải trả với giá trị sổ sách ghi trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại không được tính khi nó phát sinh từ sự ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch không phải là giao dịch sát nhập doanh nghiệp, mà giao dịch đó không có ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.18 Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông trong Đại hội thường niên.

2.19 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ phúc lợi, khen thưởng	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế

Công ty ngưng trích lập quỹ dự phòng tài chính khi số tiền trong quỹ đạt 10% trên vốn điều lệ. Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội Cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Tổng Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và Quy chế Quản lý Tài chính của Công ty.

2.20 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.21 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ – pháp lý hoặc liên đới – hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.22 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008, số dự phòng đã được lập trên cơ sở nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc, dựa trên mức lương của người lao động tại ngày đó.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền mặt	739.816.785	636.241.121
Tiền gửi ngân hàng	245.717.979.722	374.658.408.861
Tiền đang chuyển	3.014.571.573	840.007.976
Các khoản tương đương tiền	14.000.000.000	50.000.000.000
	<u>263.472.368.080</u>	<u>426.134.657.958</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết	82.283.660.000	82.283.660.000
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết	24.993.771.792	87.536.571.792
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	1.955.640.000.000	2.227.700.200.000
Trái phiếu doanh nghiệp	100.000.000.000	3.200.000.000
Trái phiếu chính phủ	-	40.000.000
	<u>2.162.917.431.792</u>	<u>2.400.760.431.792</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(70.657.669.500)	(86.506.865.100)
	<u>2.092.259.762.292</u>	<u>2.314.253.566.692</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày cuối năm.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	86.506.865.100	122.995.786.378
Tăng dự phòng	7.706.652.500	-
Hoàn nhập	(23.555.848.100)	(36.488.921.278)
	<u>70.657.669.500</u>	<u>86.506.865.100</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Đầu tư tài chính dài hạn****(i) Đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết**

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
<i>Đầu tư dài hạn vốn sở hữu vào liên doanh và các công ty liên kết:</i>		
Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn	17.765.470.472	9.000.000.000
Dự án Căn Hộ Horizon - Hợp đồng Hợp tác Kinh doanh	9.942.684.826	9.942.684.826
Dự án Phát triển nguồn nguyên liệu sữa tại Việt Nam	7.209.270.725	7.209.270.725
Công ty TNHH Miraka	179.315.000.000	-
	<u>214.232.426.023</u>	<u>26.151.955.551</u>

(ii) Đầu tư dài hạn khác

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
<i>Trái phiếu doanh nghiệp dài hạn</i>	600.000.000.000	200.000.000.000
<i>Các khoản đầu tư dài hạn khác:</i>		
Chứng khoán đã niêm yết	206.996.073.800	223.520.072.140
Chứng khoán chưa niêm yết	-	20.061.521.300
Các quỹ đầu tư	106.350.000.000	106.350.000.000
Khác	122.800.000.000	122.800.000.000
	<u>1.036.146.073.800</u>	<u>672.731.593.440</u>

(iii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	96.405.129.045	-
Tăng	30.319.633.343	96.405.129.045
Hoàn nhập	(18.144.677.840)	-
Số dư cuối năm	<u>108.580.084.548</u>	<u>96.405.129.045</u>

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Bên thứ ba	587.457.894.727	513.346.454.195

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Cổ tức phải thu	-	831.280.000
Lãi tiền gửi phải thu	54.367.379.215	56.339.350.382
Lãi trái phiếu và lãi cho vay phải thu	34.647.731.162	425.696.057
Thuế nhập khẩu được hoàn lại hoặc khấu trừ	86.664.527.807	8.236.379.986
Phải thu khoản hỗ trợ từ nhà cung cấp	5.560.735.007	5.113.567.440
Phải thu khác	2.664.477.264	5.642.001.078
	<u>183.904.850.455</u>	<u>76.588.274.943</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	623.207.047.788	375.091.101.930
Nguyên vật liệu	1.173.813.695.805	574.013.715.916
Công cụ, dụng cụ	7.056.358.487	6.132.979.862
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	124.144.418.373	96.120.712.359
Thành phẩm	377.156.084.524	250.545.969.549
Hàng hóa	34.192.837.705	11.409.563.139
Hàng gửi đi bán	15.917.002.135	7.956.668.946
	<u>2.355.487.444.817</u>	<u>1.321.270.711.701</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.133.214.915)	(9.505.656.820)
	<u>2.351.354.229.902</u>	<u>1.311.765.054.881</u>

7 HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	9.505.656.820	14.304.099.823
Tăng dự phòng	6.674.401.057	29.978.372.166
Hoàn nhập	(6.667.004.301)	(28.390.802.339)
Sử dụng	(5.379.838.661)	(6.386.012.830)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	4.133.214.915	9.505.656.820
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí quảng cáo	8.764.606.163	3.359.557.849
Tủ đông và tủ mát	13.536.497.543	4.186.007.286
Chi phí thuê đất, nhà xưởng và thuê khác	4.117.594.883	6.225.726.914
Chi phí triển khai phần mềm và bảo trì mạng	2.194.732.003	1.805.249.992
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.844.774.494	2.509.212.308
Chi phí khác	7.137.267.987	3.900.317.843
	<hr/>	<hr/>
	38.595.473.073	21.986.072.192
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền thuê đất	86.021.727.136	189.432.685.102
Tủ đông và tủ mát	7.122.306.162	2.400.404.384
Khác	4.596.780.024	2.881.002.072
	<hr/>	<hr/>
	97.740.813.322	194.714.091.558
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)**

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	194.714.091.558	195.512.328.998
Tăng	31.766.676.285	13.852.680.126
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(1.437.755.893)	(480.900.032)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(77.559.136.190)	-
Giảm khác	(49.743.062.438)	(14.170.017.534)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>97.740.813.322</u>	<u>194.714.091.558</u>

Khoản giảm khác trong năm 2010 phần lớn thể hiện khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong vòng 1 năm.

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc và thiết bị VNĐ	Phương tiện vận chuyển VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Gia súc VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	603.272.382.626	2.025.448.974.144	354.592.120.122	114.706.214.288	37.486.618.543	3.135.506.309.723
Mua trong năm	3.378.501.266	43.934.191.814	65.401.467.904	68.866.221.734	14.778.123.323	196.358.506.041
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	223.489.090.745	897.083.663.500	23.724.643.936	1.743.768.121	-	1.146.041.166.302
Súc vật nuôi chuyển đàn	-	-	-	-	65.611.311.629	65.611.311.629
Tặng do hợp nhất kinh doanh	67.567.260.057	-	-	-	-	67.567.260.057
Tặng khác	-	3.371.430	-	-	5.281.250	8.652.680
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(62.737.879.531)	(1.421.546.427)	-	-	-	(64.159.425.958)
Phân loại lại	(235.576.649)	2.464.565.652	(2.639.415.010)	480.558.197	(70.132.190)	-
Thanh lý, nhượng bán	(55.522.536.738)	(249.019.852.228)	(110.512.348.103)	(9.712.702.547)	(8.502.091.683)	(433.269.531.299)
Giảm khác	(218.332.434)	(25.050.000)	(10.512.000)	(45.195.000)	(64.529.870)	(363.619.304)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>778.992.909.342</u>	<u>2.718.468.317.885</u>	<u>330.555.956.849</u>	<u>176.038.864.793</u>	<u>109.244.581.002</u>	<u>4.113.300.629.871</u>
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	164.580.133.736	933.751.739.436	117.227.994.955	76.213.934.489	8.150.443.037	1.299.924.245.653
Khấu hao trong năm	30.433.761.750	181.804.443.300	33.430.739.997	19.928.970.574	11.114.107.211	276.712.022.832
Tặng do hợp nhất kinh doanh	31.306.426.097	-	-	-	-	31.306.426.097
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(398.978.030)	(24.955.269)	-	-	-	(423.933.299)
Phân loại lại	(109.356.496)	562.544.571	(756.508.854)	70.230.042	233.090.737	-
Thanh lý, nhượng bán	(5.308.314.496)	(43.550.844.687)	(26.144.871.475)	(6.370.735.481)	(2.703.740.765)	(84.078.506.904)
Giảm khác	-	(11.078.325)	(2.978.400)	(19.619.668)	-	(33.676.393)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>220.503.672.561</u>	<u>1.072.531.849.026</u>	<u>123.754.376.223</u>	<u>89.822.779.956</u>	<u>16.793.900.220</u>	<u>1.523.406.577.986</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	438.692.248.890	1.091.697.234.708	237.364.125.167	38.492.279.799	29.336.175.506	1.835.582.064.070
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>558.489.236.781</u>	<u>1.645.936.468.859</u>	<u>206.801.580.626</u>	<u>86.216.084.837</u>	<u>92.450.680.782</u>	<u>2.589.894.051.885</u>

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 647.984.584.591 đồng Việt Nam (2009: 620.924.233.160 đồng Việt Nam).

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	35.750.347.200	46.589.312.597	82.339.659.797
Mua trong năm	29.971.555.655	3.299.755.190	33.271.310.845
Tăng do hợp nhất kinh doanh	62.055.125.624	-	62.055.125.624
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	85.505.310.000	-	85.505.310.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	213.282.338.479	49.889.067.787	263.171.406.266
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	11.608.069.186	31.490.229.728	43.098.298.914
Khấu hao trong năm	-	10.600.253.339	10.600.253.339
Tăng do hợp nhất kinh doanh	30.523.959.984	-	30.523.959.984
Chuyển từ trả trước ngắn hạn và dài hạn	5.553.604.054	-	5.553.604.054
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	47.685.633.224	42.090.483.067	89.776.116.291
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	24.142.278.014	15.099.082.869	39.241.360.883
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	165.596.705.255	7.798.584.720	173.395.289.975
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Việc khấu hao quyền sử dụng đất đã ngưng từ ngày 1 tháng 1 năm 2004 theo Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 12 năm 2003 quy định quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 18.871.366.142 đồng Việt Nam (2009: 26.136.457.751 đồng Việt Nam).

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Số dư đầu năm	650.140.391.846	356.867.733.457
Tăng trong năm	1.175.733.225.440	731.794.323.320
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1.146.041.166.302)	(432.340.767.263)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(12.411.182.265)	-
Chuyển sang hàng tồn kho	-	(1.636.389.836)
Thanh lý	(1.495.453.021)	-
Giảm khác	(643.361.969)	(4.544.507.832)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>665.282.453.729</u>	<u>650.140.391.846</u>

Những đơn vị có chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Văn phòng Công ty	277.772.837.051	313.857.683.435
Nhà máy sữa Sài Gòn	185.734.013.102	36.929.521.394
Nhà máy sữa Tiên Sơn	49.929.155.652	51.648.322.565
Nhà máy sữa Trường Thọ	31.401.764.891	114.909.529.995
	<hr/>	<hr/>

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cơ sở hạ tầng VNĐ	Nhà cửa VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	27.489.150.000	-	-	27.489.150.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	709.366.974	11.701.815.291	12.411.182.265
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.421.546.427	62.737.879.531	64.159.425.958
Phân loại lại	-	3.863.376.796	(3.863.376.796)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	27.489.150.000	5.994.290.197	70.576.318.026	104.059.758.223
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	-	-	-	-
Khấu hao trong năm	-	358.290.755	2.459.988.958	2.818.279.713
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	24.955.269	398.978.030	423.933.299
Phân loại lại	-	161.626.450	(161.626.450)	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	544.872.474	2.697.340.538	3.242.213.012
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	27.489.150.000	-	-	27.489.150.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	27.489.150.000	5.449.417.723	67.878.977.488	100.817.545.211
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn thể hiện quyền sử dụng đất vô thời hạn ở quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng và được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

11 LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

Vào ngày 13 tháng 4 năm 2010, Công ty đã mua số cổ phần còn lại (45%) từ các cổ đông thiểu số trong một công ty con – Công ty TNHH Một Thành viên Sữa Lam Sơn (trước đây là Công ty Cổ phần Sữa Lam Sơn). Ngoài ra, tại ngày 13 tháng 10 năm 2010, Công ty đã hoàn tất thủ tục nhận bàn giao tài sản theo hợp đồng đã ký ngày 4 tháng 6 năm 2010 nhằm mua lại 100% phần vốn góp của F&N Foods Pte.Ltd trong Công ty TNHH Thực phẩm F&N Việt Nam.

Lợi thể thương mại phát sinh từ hai nghiệp vụ trên được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm lần lượt bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 năm 2010 và ngày 1 tháng 10 năm 2010.

Biến động của lợi thể thương mại trong năm như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	20.680.539.721	-
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	(1.123.731.057)	-
Số dư cuối năm	<u>19.556.808.664</u>	<u>-</u>

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động góp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	53.520.933.059	47.275.236.230
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9.344.103.477	6.245.696.829
Số dư cuối năm	<u>62.865.036.536</u>	<u>53.520.933.059</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

13 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Vay ngắn hạn	567.960.000.000	3.319.646.682
Vay dài hạn đến hạn trả	-	9.963.436.000
	<u>567.960.000.000</u>	<u>13.283.082.682</u>

Số dư khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện 5 khoản vay ngắn hạn có thời hạn từ 6 tháng đến 1 năm từ một chi nhánh của một ngân hàng nước ngoài trị giá 30 triệu đô la Mỹ với lãi suất từ 2% đến 2,09%/năm. Khoản vay dùng để thanh toán khoản phải trả nhà cung cấp nước ngoài và không được bảo đảm.

(b) Vay và nợ dài hạn

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	-	22.417.731.000
Hoàn trả trong vòng 12 tháng	-	(9.963.436.000)
	<u>-</u>	<u>12.454.295.000</u>
Hoàn trả sau 12 tháng	-	12.454.295.000
	<u>-</u>	<u>12.454.295.000</u>

Khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là khoản vay được ký giữa Quỹ Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh (40%) và Ngân hàng Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (60%) để hỗ trợ cho dự án lắp đặt dây chuyền đóng hộp sữa đặc có đường tại nhà máy Sữa Thống Nhất. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 59.215.811.590 đồng Việt Nam (2009: 68.384.711.428 đồng Việt Nam) và chịu lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng cộng 2,4%/năm. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2010, khoản vay này đã được hoàn trả hết cho Quỹ Đầu tư và Phát triển TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Bên thứ ba	1.089.416.813.120	789.866.508.433
	<u>1.089.416.813.120</u>	<u>789.866.508.433</u>

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	63.543.620.049	52.305.473.573
Thuế xuất nhập khẩu	3.668.385.524	11.474.338.752
Thuế thu nhập doanh nghiệp	203.518.332.483	330.270.558.581
Thuế thu nhập cá nhân	10.303.847.765	5.902.783.169
Thuế khác	754.475.062	9.330.288
	<u>281.788.660.883</u>	<u>399.962.484.363</u>

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Chi phí hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	125.005.789.994	143.611.944.115
Chi phí quảng cáo	83.472.865.870	37.959.007.545
Chi phí vận chuyển	20.660.425.800	13.625.930.465
Chi phí điện nước	74.203.600	536.884.750
Chi phí bảo trì và sửa chữa	4.239.789.975	2.736.095.442
Chi phí phải trả khác	30.697.908.396	9.660.652.940
	<u>264.150.983.635</u>	<u>208.130.515.257</u>

Chi phí phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 chủ yếu thể hiện chi phí hoạt động chung, chi phí lãi vay, phí kiểm toán, chi phí thuê đất và chi phí nhiên liệu.

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Tiền ký quỹ nhận được từ khách hàng	13.069.222.332	48.130.560.000
Thuế nhập khẩu phải nộp	91.614.690.576	5.178.995.586
Phải trả cho các cổ đông góp vốn mua cổ phần đầu tư	34.800.000	20.406.760.000
Phải trả khác về đầu tư tài chính	2.684.859.155	3.184.859.555
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	201.264.468	130.893.835
Phải trả khác	10.631.660.866	6.815.702.129
	<u>118.236.497.397</u>	<u>83.847.771.105</u>

18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Nợ dài hạn khác thể hiện khoản tạm ứng nhận được từ bên thứ ba về việc chuyển nhượng khoản đầu tư của Tập đoàn vào một ngân hàng trong tương lai. Việc chuyển nhượng chỉ có hiệu lực khi được sự phê duyệt của Đại hội đồng Cổ đông hoặc Hội đồng Quản trị và các cổ đông sáng lập của ngân hàng này; hoặc sau 5 năm kể từ ngày thành lập ngân hàng này, tùy theo sự kiện nào xảy ra trước.

19 DỰ PHÒNG TRỢ CẤP THỜI VIỆC

Biến động dự phòng trợ cấp thời việc trong kỳ như sau:

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	34.930.886.174	35.899.570.833
Trích lập dự phòng	24.104.008.563	4.856.819.779
Sử dụng dự phòng	(4.475.476.521)	(3.854.936.538)
Hoàn nhập dự phòng	(3.185.485.133)	(1.970.567.900)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>51.373.933.083</u>	<u>34.930.886.174</u>

20 VỐN CỔ PHẦN

Vào ngày 20 tháng 8 năm 2010, Bộ Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh số 0300588569 phê duyệt gia tăng vốn cổ phần lên 3.530.721.200.000 đồng Việt Nam.

Vốn cổ phần của Công ty được duyệt và đã phát hành như sau:

	<u>2010</u>		<u>2009</u>	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	353.072.120	3.530.721.200.000	351.265.300	3.512.653.000.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.072.120	3.530.721.200.000	351.265.300	3.512.653.000.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(66.020)	(669.051.000)	(15.320)	(154.222.000)
Cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	353.006.100	3.530.052.149.000	351.249.980	3.512.498.778.000
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN SỬA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	1.752.756.700.000	1.064.948.051.177	-	869.697.027.622	175.275.670.000	803.037.145.827	4.665.714.594.626
Vốn góp tăng trong năm	1.759.896.300.000	(1.064.948.051.177)	(154.222.000)	-	-	(691.301.848.823)	3.492.178.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	2.375.692.853.218	2.375.692.853.218
Trích lập các quỹ	-	-	-	886.585.882.713	119.072.206.431	(1.243.802.502.005)	(238.144.412.861)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(351.280.620.000)	(351.280.620.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	3.512.653.000.000	-	(154.222.000)	1.756.282.910.335	294.347.876.431	892.345.028.217	6.455.474.592.983
Vốn góp tăng trong năm	18.068.200.000	-	(514.829.000)	-	-	-	17.553.371.000
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	3.616.185.949.180	3.616.185.949.180
Tăng khác	-	-	-	-	-	6.688.696	6.688.696
Trích lập các quỹ	-	-	-	416.007.879.530	58.724.243.569	(834.315.714.676)	(359.583.591.577)
Chia cổ tức (Thuyết minh 22)	-	-	-	-	-	(1.765.200.420.000)	(1.765.200.420.000)
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	3.530.721.200.000	-	(669.051.000)	2.172.290.789.865	353.072.120.000	1.909.021.531.417	7.964.436.590.282

22 CỐ TỨC

Trong năm 2010, Công ty chi trả cổ tức đợt cuối của năm 2009, cổ tức bổ sung sau 6 năm cổ phần hóa và cổ tức giữa kỳ của năm 2010 lần lượt là 353.056.460.000 đồng Việt Nam (1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu), 353.055.970.000 (1.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu) và 1.059.087.990.000 (3.000 đồng Việt Nam/cổ phiếu).

Cổ tức cuối cùng cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ được đề xuất trong Đại hội đồng Cổ đông của Công ty tổ chức trong năm 2011.

23 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

	VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2009	50.613.519.335
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho các cổ đông thiểu số	374.620.950
Mua lại cổ phiếu từ các cổ đông thiểu số của công ty con	(15.622.792.750)
	35.365.347.535
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009	35.365.347.535
Lỗ sau thuế phân bổ cho các cổ đông thiểu số	(693.010.209)
Mua lại cổ phiếu từ các cổ đông thiểu số của công ty con	(34.665.648.728)
Các khoản giảm khác	(6.688.598)
	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-

24 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2010	2009
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu		
Bán hàng hóa	158.054.990.021	69.316.652.489
Bán thành phẩm	15.890.079.436.076	10.730.585.603.253
Cung cấp dịch vụ	27.410.984.250	20.239.264.703
Cung cấp dịch vụ bất động sản	5.920.773.239	-
	16.081.466.183.586	10.820.141.520.445
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	(320.185.652.193)	(196.965.123.771)
Hàng bán bị trả lại	(8.414.531.968)	(9.405.505.874)
	(328.600.184.161)	(206.370.629.645)
Doanh thu thuần	15.752.865.999.425	10.613.770.890.800

24 DOANH THU (tiếp theo)**(b) Doanh thu hoạt động tài chính**

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lãi tiền gửi	196.899.498.165	106.572.793.051
Lãi đầu tư trái phiếu	60.569.825.569	9.273.679.259
Lợi nhuận từ đầu tư chứng khoán	1.037.680.360	33.191.128.124
Cổ tức nhận được	18.024.123.920	14.588.435.250
Cổ phiếu thưởng	-	4.311.416.804
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	124.057.264.255	127.930.880.807
Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	47.711.031.480	4.285.965.956
Thu nhập từ thanh lý khoản đầu tư trong công ty liên doanh	-	139.577.506.654
Các thu nhập tài chính khác	230.703.488	204.293.613
	<u>448.530.127.237</u>	<u>439.936.099.518</u>

25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	10.356.442.165.458	6.637.850.292.740
Giá vốn của hàng hóa đã bán	145.209.760.823	50.001.285.267
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.301.870.656	3.849.609.131
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	3.826.512.705	-
Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	1.284.568.341	909.820.064
Chi phí do hoạt động dưới công suất bình thường	66.135.854.458	40.863.116.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.396.756	1.587.569.827
	<u>10.579.208.129.197</u>	<u>6.735.061.693.184</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí hỗ trợ thanh toán nhà phân phối	37.407.095.648	-
Chi phí lãi vay	6.171.553.959	6.253.096.842
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.303.336.014	401.781.000
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	100.770.275.629	110.352.620.385
Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm (Hoàn nhập dự phòng)/	5.069.611.375	7.771.326.392
dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(3.674.240.097)	59.916.207.766
Phí giao dịch mua bán chứng khoán	154.951.460	132.861.858
Chi phí tài chính khác	5.996.030.000	-
	<u>153.198.613.988</u>	<u>184.827.894.243</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nhân viên	111.698.708.452	127.769.536.074
Chi phí nguyên vật liệu	36.033.721.867	25.461.809.958
Chi phí công cụ, dụng cụ	15.694.989.118	14.447.269.526
Chi phí khấu hao	31.490.118.666	21.236.329.708
Chi phí bảo hành	6.429.668.286	7.987.976.032
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	247.150.586.765	173.517.571.524
Chi phí quảng cáo	484.726.234.260	369.021.963.115
Chi phí khuyến mãi	267.572.811.563	228.895.940.871
Chi phí hỗ trợ và hoa hồng cho nhà phân phối	237.388.966.895	277.137.625.032
	<hr/>	<hr/>
	1.438.185.805.872	1.245.476.021.840
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nhân viên	105.991.687.325	81.595.347.198
Chi phí vật liệu quản lý	8.308.139.705	6.722.431.252
Chi phí đồ dùng văn phòng	8.333.290.980	5.537.074.790
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.461.744.081	37.293.162.703
Thuế, phí, lệ phí	7.874.243.019	8.695.525.011
Chi phí dự phòng	19.914.745.226	58.343.858
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	124.181.413.180	90.321.780.358
Chi phí nhập hàng	24.830.959.180	12.313.877.310
Công tác phí	14.145.595.709	15.032.637.945
Chi phí dịch vụ ngân hàng	6.873.150.187	6.617.325.286
Chi phí khác	38.232.156.180	28.754.627.067
	<hr/>	<hr/>
	388.147.124.772	292.942.132.778
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

29 THU NHẬP KHÁC

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường nhận được từ các bên thứ ba	1.288.039.182	1.951.569.978
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	701.993.355.373	6.748.522.475
Tiền thu từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ, vật tư kỹ thuật	58.532.314.552	38.634.151.960
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	217.531.182.525	91.480.108.818
Thu nhập khác	3.642.276.984	4.216.267.434
	<hr/>	<hr/>
	982.987.168.616	143.030.620.665
	<hr/>	<hr/>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	(349.191.024.395)	(5.495.430.885)
Giá trị ghi sổ của xây dựng cơ bản thanh lý	(1.495.453.021)	-
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(17.099.171.943)	(2.195.454)
Giá trị vật tư kỹ thuật, công cụ dụng cụ thanh lý	(626.593.674)	(347.789.972)
Chi phí phạt do vi phạm hợp đồng	(5.264.156.933)	-
Chi phí khác	(525.268.347)	(1.226.185.085)
	<hr/>	<hr/>
	(374.201.668.313)	(7.071.601.396)
	<hr/>	<hr/>
Thu nhập khác – số thuần	608.785.500.303	135.959.019.269
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

30 THUẾ

Các công ty trong Tập đoàn chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) theo các mức thuế suất khác nhau từ 15% đến 25% tùy thuộc vào địa điểm kinh doanh. Trong Tập đoàn, chỉ có Công ty phát sinh chi phí thuế TNDN. Các công ty con trong Tập đoàn hoặc là đang trong giai đoạn miễn thuế, hoặc là chưa có thu nhập chịu thuế.

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường 25% theo qui định của luật thuế hiện hành như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.251.207.423.608	2.731.358.267.542
Thuế tính ở thuế suất 25%	1.062.801.855.902	682.815.566.885
Điều chỉnh:		
Thay đổi mức thuế suất	-	(17.630.662.575)
Ảnh hưởng của việc loại trừ các khoản lỗ chưa thực hiện mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận tương ứng	-	(124.555.076)
Chênh lệch thuế suất trong các công ty con và các chi nhánh của Công ty	(172.131.175.185)	(113.548.417.700)
Thu nhập không chịu thuế	(11.680.572.796)	(2.631.851.168)
Chi phí không được khấu trừ	2.494.552.401	3.131.052.281
Ưu đãi thuế	(250.238.871.042)	(149.075.942.923)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận trước đây	-	1.129.086.780
Tài sản lỗ tính thuế không ghi nhận trên các khoản lỗ tính thuế trong năm hiện hành của các công ty con	3.994.740.319	-
Dự phòng thiếu/(thừa) của năm trước	473.955.038	(48.772.878.778)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>635.714.484.637</u>	<u>355.291.397.726</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn được tính dựa trên trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm và tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành.

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông	3.616.185.949.180	2.375.692.853.224
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	352.777.598	350.950.861
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	<u>10.251</u>	<u>6.769</u>

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.223.560.438.739	6.528.517.999.873
Chi phí nhân công	490.733.283.511	460.889.924.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	282.101.851.074	229.813.153.286
Chi phí dịch vụ mua ngoài	570.428.629.163	377.425.864.139
Chi phí khác	1.155.019.268.882	996.141.996.057
	<u>12.721.843.471.369</u>	<u>8.592.788.937.875</u>

33 CÁC GIAO DỊCH CHỦ YẾU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, chỉ có các nghiệp vụ liên quan đến các khoản chi cho thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Tiền lương và thưởng của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	<u>41.545.628.000</u>	<u>30.059.586.864</u>

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng tại Việt Nam (“trong nước”) hay ở các nước khác ngoài Việt Nam (“xuất khẩu”).

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	2010	2009	2010	2009	2010	2009
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	14.096.108.021.031	9.415.220.745.218	1.656.757.978.394	1.198.550.145.582	15.752.865.999.425	10.613.770.890.800
Giá vốn hàng bán	(9.249.543.881.741)	(5.886.500.688.172)	(1.329.664.247.456)	(848.561.005.012)	(10.579.208.129.197)	(6.735.061.693.184)
Lợi nhuận gộp	4.846.564.139.290	3.528.720.057.046	327.093.730.938	349.989.140.570	5.173.657.870.228	3.878.709.197.616

35 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Nhà cửa, nhà xưởng, máy móc và thiết bị	1.511.730.845.164	365.161.000.000

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Thuê đất và thuê kho	
	2010 VNĐ	2009 VNĐ
Dưới 1 năm	5.519.112.723	4.626.000.000
Từ 1 đến 5 năm	22.076.450.893	18.530.000.000
Trên 5 năm	195.180.370.321	159.364.000.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	222.775.933.937	182.520.000.000

37 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Trong tháng 2 năm 2011, Tập đoàn đã phát hành 3.498.520 cổ phiếu với mệnh giá cho nhân viên bằng tiền mặt.

38 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Điều hành duyệt ngày 28 tháng 2 năm 2011.



Lê Thành Liêm
Kế toán trưởng

Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc